**MẪU KẾ HOẠCH BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KÌ**

**Trường: THCS TT Nam Giang Họ tên giáo viên: Hoàng Thị Minh Thu**

**Tổ: Khoa học tự nhiên Ngày soạn: ………………..**

**Tiết: 34,35: Kiểm tra giữa kì I lớp 6**

**Bộ sách: Cánh diều. Thời gian: 60 phút**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Về năng lực**

- Nêu được các quy định an toàn khi học trong phòng thực hành.

- Trình bày được cách sử dụng một số dụng cụ đo thông thường khi học tập môn Khoa học tự nhiên, các dụng cụ: đo chiều dài, đo thể tích, kính lúp, kính hiểm vi,...).

- Trình bày được vai trò của Khoa học tự nhiên trong cuộc sống.

- Biết cách sử dụng kính lúp và kính hiển vi quang học.

- Dựa vào các đặc điểm đặc trưng, phân biệt được vật sống và vật không sống.

- Nêu được cách đo, (đơn vị đo) và dụng cụ thường dùng để đo: chiều dài, (khối lượng)\*, thời gian.

- Phát biểu được: Nhiệt độ là số đo độ “nóng”, “lạnh” của vật.

- Nêu được sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo nhiệt độ.

- Ước lượng được khối lượng, chiều dài, thời gian, nhiệt độ trong một số trường hợp đơn giản.

- Thực hiện đúng thao tác để đo được chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiêt độ) bằng thước (cân đồng hồ, đồng hồ, nhiệt kế) *(không yêu cầu tìm sai số).*

- Dùng thước (cân, đồng hồ) để chỉ ra một số thao tác sai khi đo và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó.

- Trình bày được một số đặc điểm cơ bản ba thể (rắn; lỏng; khí) thông qua quan sát.

- Nêu được một số tính chất của chất (tính chất vật lí, tính chất hoá học).

- Trình bày được quá trình diễn ra sự chuyển thể (trạng thái): nóng chảy, đông đặc; bay hơi, ngưng tụ; sôi

- Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển thể (trạng thái) của chất.

- Nêu được tầm quan trọng của oxygen đối với sự sống, sự cháy và quá trình đốt nhiên liệu.

- Nêu được thành phần của không khí (oxygen, nitơ, carbon dioxide (cacbon đioxit), khí hiếm, hơi nước).

- Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí.

- Thu thập dữ liệu, phân tích, thảo luận, so sánh để rút ra được kết luận về tính chất của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực - thực phẩm.

- Đề xuất được phương án tìm hiểu về một số tính chất (tính cứng, khả năng bị ăn mòn, bị gỉ, chịu nhiệt, ...) của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực - thực phẩm thông dụng.

**2. Về phẩm chất**

- Phát triển phẩm chất trách nhiệm và trung thực cho học sinh.

**II. YÊU CẦU**

1.Giáo viên:

2. Học sinh:

**III. TIẾN TRÌNH**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiết** | **Hoạt động** | **Tên bài kiểm tra** | **Phương pháp đánh giá** | **Công cụ đánh giá** |
| 1 | 45 phút | Kiểm tra giữa kì I | Kiểm tra viết | Bài kiểm tra (TN+ TL) |
| 2 | 15 phút/45 phút | Kiểm tra giữa kì I | Kiểm tra viết | Bài kiểm tra (TN+ TL) |
| 30 phút | Chữa bài kiểm tra |  |  |

**1. Khung ma trận**

**- Thời điểm kiểm tra:** Kiểm tra giữa kì 1 khi kết thúc nội dung: 5. Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm.

**- Thời gian làm bài:** 60 phút.

**- Hình thức kiểm tra:** Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận).

# - Cấu trúc:

**- Mức độ đề**: 40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.

**- Phần trắc nghiệm:** 4,0 điểm, (gồm 16 câu hỏi: nhận biết: 12 câu, thông hiểu: 4 câu), mỗi câu 0,25 điểm;

**- Phần tự luận:** 6,0 điểm (Nhận biết: 1,0 điểm; Thông hiểu: 2,0 điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm).

**- Khung ma trận:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Trắc nghiệm | **CHỦ ĐỀ** |  | **MỨC ĐỘ** | | | | | | | | **Tổng số ý tự luận/ Số câu TN ( Số yêu cầu cần đạt)** | | **Điểm số** |
| 40% |  | **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** |
| Tự luận |  | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Số ý** | **Số câu** |
| 60% | *1* | *Số tiết* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* |  |
| 8 tuần đầu HK I | *1.Giới thiệu về khoa học tự nhiên, dụng cụ đo và an toàn thực hành.* | *7* | 4 | **3** |  | **1** |  |  |  |  | 4 | 4 | 2 |
| *2. Các phép đo* | *10* |  | **3** |  | **1** | 4 |  | 4 |  | 8 | 4 | 3 |
| *3.Các thể của chất* | *5* |  | **3** | 4 |  |  |  |  |  | 4 | 4 | 1,75 |
| *4.Oxygen và không khí* | *3* |  | **3** |  |  |  |  |  |  | 0 | 4 | 0,75 |
| *5.Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực - thực phẩm.* | *7* |  |  | 4 | **2** | 4 |  |  |  | 8 | 0 | 2,5 |
|  | **Số câu TN/ Số ý TL**  **(Số YCCĐ)** |  | **4** | **12** | **8** | **4** | **8** | **0** | **4** | **0** | **24** | **16** |  |
|  | **Điểm số** |  | **1** | **3** | **2** | **1** | **2** | **0** | **1** | **0** | **6** | **4** | **10.0** |

**2. Bản đặc tả**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung (1)** | **Mức độ (2)** | **Yêu cầu cần đạt (3)** | **Số ý TL/ số câu hỏi TN (4)** | | **Câu hỏi (5)** | |
|  |  |  | TL  (Số ý) | TN  (Số câu) | TL | TN |
| ***1. Giới thiệu về khoa học tự nhiên, dụng cụ đo, an toàn thực hành (7 tiết)*** | | | | | | |
| -Giới thiệu về khoa học tự nhiên  - Các lĩnh vực chủ yếu của Khoa học tự nhiên.   * Một số dụng cụ đo và quy định an toàn trong phòng thực hành | **Nhận biết** | – Nêu được khái niệm Khoa học tự nhiên. |  |  |  |  |
| – Nêu được các quy định an toàn khi học trong phòng thực hành. |  | **1** |  | **C3** |
| – Trình bày được cách sử dụng một số dụng cụ đo thông thường khi học tập môn Khoa học tự nhiên, các dụng cụ: đo chiều dài, đo thể tích, kính lúp, kính hiểm vi,...). | **4** |  | **C17** |  |
| – Trình bày được vai trò của Khoa học tự nhiên trong cuộc sống. |  | **1** |  | **C1** |
| – Biết cách sử dụng kính lúp và kính hiển vi quang học. |  | **1** |  | **C2** |
| **Thông hiểu** | – Phân biệt được các lĩnh vực Khoa học tự nhiên dựa vào đối tượng nghiên cứu. |  |  |  |  |
| – Dựa vào các đặc điểm đặc trưng, phân biệt được vật sống và vật không sống. |  | **1** |  | **C4** |
| **Vận dụng** | – Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành. |  |  |  |  |
| – Đọc và phân biệt được các hình ảnh quy định an toàn phòng thực hành. |  |  |  |  |
| ***2. Các phép đo (10 tiết)*** | | | | | | |
| * Đo chiều dài, khối lượng, thời gian * Đo nhiệt độ | **Nhận**  **biết** | - Nêu được cách đo, (đơn vị đo) và dụng cụ thường dùng để đo: chiều dài, (khối lượng)\*, thời gian. |  | **1** |  | **C6** |
| – Phát biểu được: Nhiệt độ là số đo độ “nóng”, “lạnh” của vật. |  | **1** |  | **C5** |
| – Nêu được cách xác định nhiệt độ trong thang nhiệt độ Celsius. |  |  |  |  |
| – Nêu được sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo nhiệt độ. |  | **1** |  | **C7** |
| - Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng (chiều dài, khối lượng, thời gian, nhiệt độ) |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | – Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo. |  |  |  |  |
| - Ước lượng được khối lượng, chiều dài, thời gian, nhiệt độ trong một số trường hợp đơn giản. |  | **1** |  | **C8** |
| **Vận dụng** | – Thực hiện đúng thao tác để đo được chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiêt độ) bằng thước (cân đồng hồ, đồng hồ, nhiệt kế) *(không yêu cầu tìm sai số).* | **4** |  | **C18** |  |
| **Vận dụng cao** | - Dùng thước (cân, đồng hồ) để chỉ ra một số thao tác sai khi đo và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó. | **4** |  | **C22** |  |
| ***3. Các thể của chất (5 tiết)*** | | | | | | |
| * Sự đa dạng của chất. * Ba thể (trạng thái) cơ bản của chất. * Sự chuyển thể của chất | **Nhận biết** | - Nêu được sự đa dạng của chất (chất có ở xung quanh chúng ta, trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh). |  |  |  |  |
| * Nêu được khái niệm về sự nóng chảy; sự sôi; sự bay hơi; sự ngưng   tụ, đông đặc. |  |  |  |  |
| - Trình bày được một số đặc điểm cơ bản ba thể (rắn; lỏng; khí) thông qua quan sát. |  | **1** |  | **C9** |
| - Trình bày được quá trình diễn ra sự chuyển thể (trạng thái): nóng chảy, đông đặc; bay hơi, ngưng tụ; sôi |  | **1** |  | **C10** |
| - Nêu được một số tính chất của chất (tính chất vật lí, tính chất hoá học). |  | **1** |  | **C11** |
| – Đưa ra được một số ví dụ về một số đặc điểm cơ bản ba thể của chất. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển thể (trạng thái) của chất. | **4** |  | **C19** |  |
| ***4. Oxygen và không khí (3 tiết)*** | | | | | | |
| * Oxygen và không khí | **Nhận biết** | - Nêu được một số tính chất của oxygen (trạng thái, màu sắc, tính tan, ...) |  |  |  |  |
| - Nêu được tầm quan trọng của oxygen đối với sự sống, sự cháy và quá trình đốt nhiên liệu. |  | **1** |  | **C14** |
| - Nêu được thành phần của không khí (oxygen, nitơ, carbon dioxide (cacbon đioxit), khí hiếm, hơi nước). |  | **1** |  | **C12** |
| - Trình bày được vai trò của không khí đối với tự nhiên. |  |  |  |  |
| - Trình bày được sự ô nhiễm không khí: các chất gây ô nhiễm, nguồn gây ô nhiễm không khí, biểu hiện của không khí bị ô nhiễm. |  |  |  |  |
| - Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí. |  | **1** |  | **C13** |
| **Thông hiểu** |  |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Tiến hành được thí nghiệm đơn giản để xác định thành phần phần trăm thể tích của oxygen trong không khí. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** |  |  |  |  |  |
| ***5. Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu thông dụng, lương thực – thực phẩm (7 tiết)*** | | | | | | |
| * Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu thông dụng | **Nhận biết** | – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số vật liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như kim loại, nhựa, gỗ, cao su,gốm, thuỷ tinh,... |  |  |  |  |
| – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nhiên liệu thông  dụng trong cuộc sống và sản xuất ( than, gas, xăng dầu, ...); sơ lược về an ninh năng lượng. |  |  |  |  |
| – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nguyên liệu  thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: quặng, đá vôi, ... |  |  |  |  |
| -Nêu được cách sử dụng một số nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững. |  |  |  |  |
| – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số lương thực – thực phẩm. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Thu thập dữ liệu, phân tích, thảo luận, so sánh để rút ra được kết luận về tính chất của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực - thực phẩm. | **4** | **2** | **C20** | **C15**  **C16** |
| **Vận dụng** | - Đề xuất được phương án tìm hiểu về một số tính chất (tính cứng, khả năng bị ăn mòn, bị gỉ, chịu nhiệt, ...) của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực - thực phẩm thông dụng. | **4** |  | **C21** |  |
| **Vận dụng cao** |  |  |  |  |  |

**3.** **Đề kiểm tra**

**I. Trắc nghiệm**

**Câu 1.** Theo em, việc ngiên cứu sản xuất vacxin phòng Covid 19 thể hiện vai trò nào dưới đây của khoa học tự nhiên?

A. Bảo vệ sức khoẻ và cuộc sống của con người.

B. Cung cấp thông tin và nâng cao hiểu biết của con người.

C. Mở rộng sản xuất và phát triển kinh tế

D. Bảo vệ môi trường.

**Câu 2.** Khi quan sát tế bào thực vật ta nên chọn loại kính nào?

A. Kính có độ. B. Kính lúp cầm tay.

C Kinh hiển vị quang học. D. Kinh hiển vi hoặc kính lúp đều được.

**Câu 3.** Việc làm nào dưới đây **không** được thực hiện trong phòng thực hành?

A. Ăn, uống trong phòng thực hành.

B. Làm theo hướng dẫn của thầy, cô giáo.

C. Đeo găng tay và kính bảo hộ khi làm thí nghiệm.

D. Thu dọn hóa chất sau khi sử dụng.

**Câu 4.** Cho các vật thể: vi khuẩn, đôi giày con cá, con mèo, máy bay. Những vật sống trong các vật thể đã cho là:

A. vi khuẩn, đôi giày, con cá. B. vi khuẩn, con cá, con mèo.

C. con cá, con mèo, máy bay. D. vi khuẩn, con cá, máy bay.

**Câu 5.** Nhiệt độ là gì ?

1. Nhiệt độ là số đo nóng, lạnh của vật.
2. Nhiệt độ là số đo cân nặng của vật.
3. Nhiệt độ là số đo độ lạnh của vật.
4. Nhiệt độ là số đo độ nóng của vật.

**Câu 6.** Đơn vị đo khối lượng trong hệ đo lường hợp pháp của nước ta là

A. kg. B. yến. C. tạ. D. g.

**Câu 7.** Nhiệt kế y tế hoạt động dựa trên sự giãn nở vì nhiệt của

A. chất lỏng. B. chất rắn. C. chất khí. D. plasma.

**Câu 8.** Để đo chiều dài sân trường, em sử dụng

A. bước chân. B. thước thẳng. C. thước cuộn. D. thước kẹp.

**Câu 9.** Đặc điểm của chất rắn là:

A. có khối lượng, thể tích và hình dạng xác định.

B. có khối lượng, thể tích xác định, không có hình dạng xác định.

C. có khối lượng xác định, không có thể tích và hình dạng xác định.

D. không có khối lượng, thể tích và hình dạng xác định.

**Câu 10.** Sự chuyển từ thể lỏng sang thể hơi được gọi là

A. sự ngưng tụ. B. sự bay hơi. C. sự nóng chảy. D. sự đông đặc.

**Câu 11.** Phát biểu nào sau đây mô tả tính chất hoá học?

A. Ở nhiệt độ phòng, nitơ là chất khí không màu, không mùi, không vị.

B. Con dao sắt bị gỉ sau một thời gian tiếp xúc với oxygen và hơi nước trong không khí.

C. Lưu huỳnh là chất rắn, có màu vàng.

D.Cồn để ngoài không khí bị bay hơi.

**Câu 12.** Trong không khí, oxygen chiếm khoảng bao nhiêu phần về thể tích?

A. 1/5                        B. 1/4                          C. 1/10                        D. 1/20

**Câu 13.** Những biện pháp nào dưới đây **không**góp phần làm giảm thiểu ô nhiễm không khí?

A. Cắt giảm lượng khí thải từ các nhà máy công nghiệp.

B. Trồng nhiều cây xanh.

C. Không đốt các chế phẩm nông nghiệp

D. Tăng cường sử dụng các phương tiện như ô tô, xe máy.

**Câu 14.** Khi đun bếp lò luôn phải khơi thoáng, quạt hoặc thổi mạnh để

A. tăng thêm lượng oxygen. B. làm ngọn lửa nhỏ đi.

C. thêm chất cháy. D. thêm nhiệt.

**Câu 15.**Việc làm nào nên thực hiện khi sử dụng các đồ vật bằng gỗ?

A. Đặt các vật sắc nhọn trên bề mặt.

B. Cho tiếp xúc nhiều với nước.

C. Để trong môi trường khô thoáng.

D. Dùng các chất tẩy rửa mạnh để lau bề mặt.

**Câu 16.** Con dao làm bằng thép sẽ **không** bị gỉ nếu

A. cắt chanh rồi không rửa. B. sau khi dùng rửa sạch, lau khô.

C. dùng xong cất đi ngay. D. ngâm vào nước.

**II. Tự luận**

**Câu 17.** Cho các dụng cụ sau: đồng hồ bấm giây, thước dây, kính lúp,kéo, búa, nhiệt kế y tế, thước kẻ, cốc đong, cân khối lượng, ống hút nhỏ giọt.

Bạn An thực hiện một số phép đo sau, em hãy giúp bạn bằng cách lựa chọn dụng cụ đo phù hợp cho mỗi phép đo sao cho thực hiện dễ dàng và cho kết quả chính xác nhất.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Phép đo** | **Tên dụng cụ đo** |
| 1 | Đo thân nhiệt(nhiệt cơ thể) |  |
| 2 | Đo lượng nước cần pha sữa cho em hàng ngày |  |
| 3 | Đo khối lượng cơ thể |  |
| 4 | Đo thời gian đun sôi một lít nước |  |

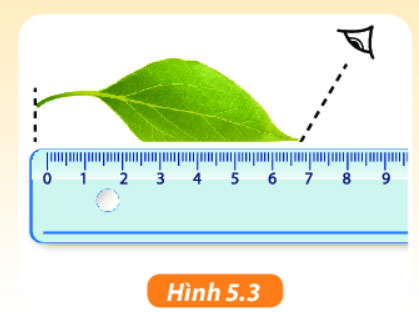
**Câu 18.** Để xác định khối lượng chiếc cặp sách em cần thực hiện các bước như thế nào?

**Câu 19.** Hãy cho biết đã có những quá trình chuyển thể nào xảy ra khi đun nóng một miếng nến (paraffin) sau đó để nguội.

**Câu 20.** Nêu hai việc nên làm và hai việc nên tránh để sử dụng các nhiên liệu an toàn, hiệu quả, phòng tránh nguy cơ cháy nổ ở gia đình em.

**Câu 21.** Hãy đề xuất phương án kiểm chứng xăng nhẹ hơn nước và không tan trong nước.

**Câu 22.** Quan sát hình vẽ dưới đây. Phân tích và nêu nhận xét về cách đặt thước và cách đặt mắt của bạn. Hãy chỉ ra các lỗi nếu có trong phép đo này. (1 điểm)



**4.** **Hướng dẫn chấm và biểu điểm.**

**I. Trắc nghiệm:** Mỗi câu đúng cho 0,25 điểm

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| A | C | A | B | A | A | A | C | A | B | B | A | D | A | C | B |

**II. Tự luận**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hướng dẫn chấm** | **Điểm** |
| **Câu 17:**   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Lựa chọn dụng cụ đo phù hợp cho mỗi phép đo   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **STT** | **Phép đo** | **Tên dụng cụ đo** | | 1 | Đo thân nhiệt(nhiệt cơ thể) | Nhiệt kế y tế | | 2 | Đo lượng nước cần pha sữa cho em hàng ngày | Cốc đong | | 3 | Đo khối lượng cơ thể | Cân khối lượng | | 4 | Đo thời gian đun sôi một lít nước | Đồng hồ bấm giây | | | 0,25  0,25  0,25  0,25 |
| **Câu 18:** Để xác định khối lượng chiếc cặp sách em cần thực hiện các bước như sau:   * Ước lượng khối lượng của chiếc cặp để chọn cân phù hợp. * Điều chỉnh kim cân chỉ đúng vạch số 0. * Đặt chiếc cặp lên đĩa cân. * Đặt mắt nhìn, đọc và ghi kết quả đúng quy định. | 0,25  0,25  0,25  0,25 |
| **Câu 19:** Những quá trình chuyển thể xảy ra khi đun nóng một miếng nến (paraffin) sau đó để nguội:   * Sự nóng chảy: ban đầu nến chảy lỏng. * Sự đông đặc: khi để nguội nến lỏng chuyển sang thể rắn. | 0,5  0,5 |
| **Câu 20: *(*** *Học sinh nêu đúng ý là cho điểm, mỗi ý 0,25đ ).*   * Hai việc nên làm:   + Sau khi sử dụng xong phải khóa bình ga.  + Không để các nhiên liệu gần nguồn nhiệt.   * Hai việc nên tránh làm:   + Sử dụng lửa quá to và không đúng mục đích khi đun nấu.  + Đun bếp than ở nơi không khí khó lưu thông. | 0,25  0,25  0,25  0,25 |
| **Câu 21:** Đề xuất phương án kiểm chứng xăng nhẹ hơn nước và không tan trong nước:   * Cho một ít xăng vào cốc đựng nước. * Thấy xăng nổi trên mặt nước chứng tỏ xăng nhẹ hơn nước và không tan trong nước. | 0,5  0,5 |
| **Câu 22:**  - Cách đặt thước và đặt mắt của bạn là không đúng.  - Ta cần đặt thước dọc theo chiều dài chiếc lá, từ cuống lá đến ngọn lá, vạch số 0 của thước ngang với cuống lá và mắt phải nhìn vuông góc với vạch chia của thước.  - Các lỗi trong phép đo này là: lỗi đặt thước, lỗi mắt nhìn vạch chia của thước. | 0,5  0,25  0,25 |

**5. Phụ lục (nếu có).**

**6. Nhận xét.**